

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: MH110403702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997		10.0	Mười	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001		8.0	Tám	C22QT3	<del>ML</del>
3	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001		9.0	Chín	C22QT3	
4	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002		9.0	Chín	C22QT3	
5	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002		10.0	Mười	C22QT3	
6	2010100104	Phan Thị Yến Linh	03/02/2000		10.0	Mười	C22QT3	
7	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001		9.0	Chín	C22QT3	
8	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002		10.0	Mười	C22QT3	
9	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002		10.0	Mười	C22QT3	
10	2010100077	Huỳnh Minh Nhí	13/09/2002		10.0	Mười	C22QT3	Nợ HP
11	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002		10.0	Mười	C22QT3	
12	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002		10.0	Mười	C22QT3	
13	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000		9.0	Chín	C22QT3	
14	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002		10.0	Mười	C22QT3	
15	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002		10.0	Mười	C22QT3	
16	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002		10.0	Mười	C22QT3	
17	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002		7.0	Bảy	C22QT3	
18	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001		10.0	Mười	C22QT3	
19	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001		10.0	Mười	C22QT3	
20	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002		10.0	Mười	C22QT3	
21	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002		8.0	Tám	C22QT3	
22	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002		8.0	Tám	C22QT3	
23	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002		9.0	Chín	C22QT3	<del>ML</del>
24	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002		10.0	Mười	C22QT3	
25	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002		10.0	Mười	C22QT3	
26	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002		10.0	Mười	C22QT3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / 26 .Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0Tỷ lệ đạt: 100,00 %Ngày.....tháng.....năm.....  
23 / 6 / 21

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
23 / 6 / 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỶ

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: MH110403702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997		8.0	Tám	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001		7.2	Bảy hai	C22QT3	2 NL
3	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001		8.4	Tám bốn	C22QT3	
4	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002		7.0	Bảy	C22QT3	
5	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002		8.2	Tám hai	C22QT3	
6	2010100104	Phan Thị Yên Linh	03/02/2000		8.2	Tám hai	C22QT3	
7	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001		8.2	Tám hai	C22QT3	
8	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002		8.8	Tám tám	C22QT3	
9	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002		9.0	Chín	C22QT3	
10	2010100077	Huỳnh Minh Nhí	13/09/2002		8.0	Tám	C22QT3	Nợ HP
11	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002		8.2	Tám hai	C22QT3	
12	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002		8.4	Tám bốn	C22QT3	
13	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000		7.5	Bảy năm	C22QT3	
14	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002		8.5	Tám năm	C22QT3	
15	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002		8.2	Tám hai	C22QT3	
16	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002		8.0	Tám	C22QT3	
17	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002		8.5	Tám năm	C22QT3	
18	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001		8.8	Tám tám	C22QT3	
19	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001		8.2	Tám hai	C22QT3	
20	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002		8.4	Tám bốn	C22QT3	
21	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002		8.5	Tám năm	C22QT3	
22	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002		7.0	Bảy	C22QT3	
23	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002		7.8	Bảy tám	C22QT3	2 NL
24	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002		8.5	Tám năm	C22QT3	
25	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002		8.2	Tám hai	C22QT3	
26	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002		7.8	Bảy tám	C22QT3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / 26 .Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0Tỷ lệ đạt: 100,00 %Ngày 23 tháng 6 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Ngày 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Phạm Thị Ngọc Thúy



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037  
 Mã lớp học phần: MH110403702 Số tín chỉ: 3  
 Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)  
 Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_  
 Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_  
 Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_  
 Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100057	Huỳnh Thị Khánh <b>Băng</b>	19/11/2002		9.0	Chín	C22QT2	
2	2010100048	Nguyễn Thị Thanh <b>Bình</b>	01/01/2002		9.0	Chín	C22QT2	
3	2010100045	Nguyễn Thị Kim <b>Chi</b>	03/08/2002		9.0	Chín	C22QT2	
4	2010100044	Nguyễn Minh Trường <b>Duy</b>	18/05/2002		10.0	Mười	C22QT2	
5	2010100038	Nguyễn Thị Thùy <b>Dương</b>	22/11/2002		9.0	Chín	C22QT2	
6	2010100039	Quan Chí <b>Hào</b>	04/10/2002		10.0	Mười	C22QT2	
7	2010100050	Lê Thị Thảo <b>Hân</b>	07/03/2002		9.0	Chín	C22QT2	
8	2010100046	Nguyễn Thị Mỹ <b>Hân</b>	29/09/2002		10.0	Mười	C22QT2	
9	2010100058	Nguyễn Công <b>Hậu</b>	25/01/2002		9.0	Chín	C22QT2	
10	2010100069	Nguyễn Nhật <b>Huy</b>	29/10/2002		10.0	Mười	C22QT2	
11	2010100059	Đoàn Thị Diễm <b>Kiều</b>	02/02/2002		10.0	Mười	C22QT2	
12	2010100070	Hà Thị Phương <b>Kiều</b>	13/02/2002		10.0	Mười	C22QT2	
13	2010100036	Chung Thị Thúy <b>Lan</b>	12/15/2002		10.0	Mười	C22QT2	
14	2010100068	Hồ Thị Kim <b>Loan</b>	02/03/2002		10.0	Mười	C22QT2	
15	2010100071	Phan Vũ Hồng <b>Ngọc</b>	09/08/2002		9.0	Chín	C22QT2	
16	2010100052	Trần Thành <b>Nhân</b>	24/05/2002		10.0	Mười	C22QT2	
17	2010100043	Nguyễn Thị Hồng <b>Nhung</b>	22/05/2002		10.0	Mười	C22QT2	
18	2010100060	Nguyễn Minh <b>Phúc</b>	07/10/2002		8.0	Tám	C22QT2	
19	2010100067	Nguyễn Việt <b>Thanh</b>	05/05/2001		10.0	Mười	C22QT2	
20	2010100056	Nguyễn Thị Thanh <b>Thảo</b>	30/09/2002		10.0	Mười	C22QT2	
21	2010100063	Lư Huỳnh Duy <b>Thuận</b>	19/06/2002		10.0	Mười	C22QT2	
22	2010100037	Nguyễn Thanh <b>Thủy</b>	19/10/2002		10.0	Mười	C22QT2	
23	2010100053	Nguyễn Thị Minh <b>Thư</b>	23/02/2002		10.0	Mười	C22QT2	
24	2010100049	Phan Triệu <b>Thương</b>	08/09/2002		8.0	Bảy	C22QT2	
25	2010100055	Đặng Hoàng Thúy <b>Vy</b>	13/12/2002		10.0	Mười	C22QT2	
26	2010100061	Nguyễn Thị Thúy <b>Vy</b>	11/05/2002		10.0	Mười	C22QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / 26 .  
 Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0 Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày 23 tháng 6 năm 2021  
 TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN  
 (ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 23 tháng 6 năm 2021  
 GIÁO VIÊN CHẤM THI  
 (ký & ghi rõ họ tên)  
  
 Phạm Thị Ngọc Thúy

PHÒNG  
KHẢO THI VÀ KIỂM ĐỊNH

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: MH110403702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100057	Huỳnh Thị Khánh	Băng	19/11/2002		8.4	Tám bốn	C22QT2	
2	2010100048	Nguyễn Thị Thanh	Bình	01/01/2002		7.4	Bảy bốn	C22QT2	
3	2010100045	Nguyễn Thị Kim	Chi	03/08/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
4	2010100044	Nguyễn Minh Trường	Duy	18/05/2002		8.8	Tám tám	C22QT2	
5	2010100038	Nguyễn Thị Thùy	Dương	22/11/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
6	2010100039	Quan Chí	Hào	04/10/2002		8.4	Tám bốn	C22QT2	
7	2010100050	Lê Thị Thảo	Hân	07/03/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
8	2010100046	Nguyễn Thị Mỹ	Hân	29/09/2002		8.8	Tám tám	C22QT2	
9	2010100058	Nguyễn Công	Hậu	25/01/2002		7.8	Bảy tám	C22QT2	
10	2010100069	Nguyễn Nhật	Huy	29/10/2002		8.4	Tám bốn	C22QT2	
11	2010100059	Đoàn Thị Diễm	Kiều	02/02/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
12	2010100070	Hà Thị Phương	Kiều	13/02/2002		9.2	Chín hai	C22QT2	
13	2010100036	Chung Thị Thúy	Lan	12/15/2002		8.8	Tám tám	C22QT2	
14	2010100068	Hồ Thị Kim	Loan	02/03/2002		6.8	Sáu tám	C22QT2	
15	2010100071	Phan Vũ Hồng	Ngọc	09/08/2002		8.0	Tám	C22QT2	
16	2010100052	Trần Thành	Nhân	24/05/2002		9.0	Chín	C22QT2	
17	2010100043	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/05/2002		8.8	Tám tám	C22QT2	
18	2010100060	Nguyễn Minh	Phúc	07/10/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
19	2010100067	Nguyễn Việt	Thanh	05/05/2001		8.5	Tám sáu	C22QT2	
20	2010100056	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	30/09/2002		8.0	Tám	C22QT2	
21	2010100063	Lư Huỳnh Duy	Thuận	19/06/2002		6.5	Sáu năm	C22QT2	
22	2010100037	Nguyễn Thanh	Thủy	19/10/2002		9.0	Chín	C22QT2	
23	2010100053	Nguyễn Thị Minh	Thư	23/02/2002		8.4	Tám bốn	C22QT2	
24	2010100049	Phan Triệu	Thương	08/09/2002		8.8	Tám tám	C22QT2	
25	2010100055	Đặng Hoàng Thúy	Vy	13/12/2002		8.5	Tám sáu	C22QT2	
26	2010100061	Nguyễn Thị Thúy	Vy	11/05/2002		7.8	Bảy tám	C22QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / 26 .Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0Tỷ lệ đạt: 100 , 00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Thị Ngọc Thúy

Ngày 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Ngọc Thúy



## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: MH110403702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100034	Phạm Thị Hồng	Duyên	21/05/2002		10.0	Mười	C22QT1	
2	2010100010	Từ Thị Mỹ	Duyên	01/01/2002		10.0	Mười	C22QT1	
3	2010100016	Nguyễn Thị Hồng	Đào	05/07/2002		10.0	Mười	C22QT1	
4	2010100004	Lương Diễm	Hằng	28/07/2001		10.0	Mười	C22QT1	
5	2010100006	Nguyễn Văn	Hoàn	08/03/2001		9.0	Chín	C22QT1	
6	2010100033	Lê Hoàng	Long	09/10/2002		10.0	Mười	C22QT1	
7	2010100026	Nguyễn Thị Xuân	Mai	27/06/2002		10.0	Mười	C22QT1	
8	2010100031	Nguyễn Trúc	Mai	12/12/2002		10.0	Mười	C22QT1	
9	2010100013	Võ Hoàng	Nam	15/10/2002		10.0	Mười	C22QT1	
10	2010100027	Nguyễn Thị Kim	Ngân	29/06/2002		9.0	Chín	C22QT1	
11	2010010043	Lê Huỳnh	Như	28/08/2002		10.0	Mười	C22QT1	
12	2010100029	Võ Trúc	Như	13/04/2001		10.0	Mười	C22QT1	
13	2010100032	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	07/07/2001		10.0	Mười	C22QT1	
14	2010100009	Tạ Ngọc Như	Quỳnh	22/09/1999		8.0	Tám	C22QT1	2/NL
15	2010100024	Đỗ Thị Thu	Thảo	04/10/2002		10.0	Mười	C22QT1	
16	2010100015	Nguyễn Thị Anh	Thị	30/05/2002		10.0	Mười	C22QT1	
17	2010100011	Nguyễn Anh	Thư	12/05/2002		9.0	Chín	C22QT1	
18	2010100001	Nguyễn Thị Minh	Thư	06/03/2001		8.0	Tám	C22QT1	
19	2010100025	Trần Thị Minh	Thư	15/10/2002		10.0	Mười	C22QT1	
20	2010100017	Nguyễn Thị Bích	Trâm	05/07/2002		10.0	Mười	C22QT1	
21	2010100035	Võ Thị Ngọc	Trâm	17/12/2002		10.0	Mười	C22QT1	
22	2010100012	Đào Thị Diễm	Trình	18/12/2002		9.0	Chín	C22QT1	2/NL
23	2010100014	Phạm Thị Phương	Trình	06/07/2002		10.0	Mười	C22QT1	
24	2010100022	Võ Thị Cẩm	Vân	14/02/2002		10.0	Mười	C22QT1	
25	2010100023	Huỳnh Bảo	Yên	11/11/2002		7.0	Bảy	C22QT1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0 . Số bài thi: 25 / 25 .Số sinh viên đạt/không đạt: 25 / 0Tỷ lệ đạt: 100,00 %Ngày: 23 tháng 6 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

Ngày: 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Phạm Thị Ngọc Thúy

**PHÒNG**  
**KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH**

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: MH110403702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

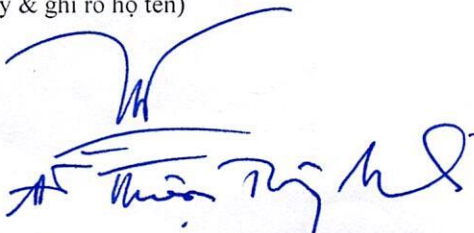
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100034	Phạm Thị Hồng	Duyên	21/05/2002	8.0	Tám	C22QT1	
2	2010100010	Từ Thị Mỹ	Duyên	01/01/2002	8.0	Tám	C22QT1	
3	2010100016	Nguyễn Thị Hồng	Đào	05/07/2002	8.2	Tám hai	C22QT1	
4	2010100004	Lương Diễm	Hằng	28/07/2001	8.4	Tám bốn	C22QT1	
5	2010100006	Nguyễn Văn	Hoàn	08/03/2001	7.4	Bảy bốn	C22QT1	
6	2010100033	Lê Hoàng	Long	09/10/2002	7.8	Bảy tám	C22QT1	
7	2010100026	Nguyễn Thị Xuân	Mai	27/06/2002	8.4	Tám bốn	C22QT1	
8	2010100031	Nguyễn Trúc	Mai	12/12/2002	3.6	Ba sáu	C22QT1	
9	2010100013	Võ Hoàng	Nam	15/10/2002	6.6	Sáu sáu	C22QT1	
10	2010100027	Nguyễn Thị Kim	Ngân	29/06/2002	8.4	Tám bốn	C22QT1	
11	2010010043	Lê Huỳnh	Như	28/08/2002	8.4	Tám bốn	C22QT1	
12	2010100029	Võ Trúc	Như	13/04/2001	7.8	Bảy tám	C22QT1	
13	2010100032	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	07/07/2001	8.0	Tám	C22QT1	
14	2010100009	Tạ Ngọc Như	Quỳnh	22/09/1999	8.5	Tám sáu	C22QT1	✓ NL
15	2010100024	Đỗ Thị Thu	Thảo	04/10/2002	8.6	Tám sáu	C22QT1	
16	2010100015	Nguyễn Thị Anh	Thi	30/05/2002	8.0	Tám	C22QT1	
17	2010100011	Nguyễn Anh	Thư	12/05/2002	7.8	Bảy tám	C22QT1	
18	2010100001	Nguyễn Thị Minh	Thư	06/03/2001	4.0	Bốn	C22QT1	
19	2010100025	Trần Thị Minh	Thư	15/10/2002	7.0	Bảy	C22QT1	
20	2010100017	Nguyễn Thị Bích	Trâm	05/07/2002	8.0	Tám	C22QT1	
21	2010100035	Võ Thị Ngọc	Trâm	17/12/2002	9.0	Chín	C22QT1	
22	2010100012	Đào Thị Diễm	Trình	18/12/2002	8.4	Tám bốn	C22QT1	✓ NL
23	2010100014	Phạm Thị Phương	Trình	06/07/2002	8.6	Tám sáu	C22QT1	
24	2010100022	Võ Thị Cẩm	Vân	14/02/2002	8.0	Tám	C22QT1	
25	2010100023	Huỳnh Bảo	Yến	11/11/2002	8.6	Tám sáu	C22QT1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0 . Số bài thi: 25 / 25 .Số sinh viên đạt/không đạt: 25 / 0Tỷ lệ đạt: 100 , 00 %Ngày 23 tháng 6 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

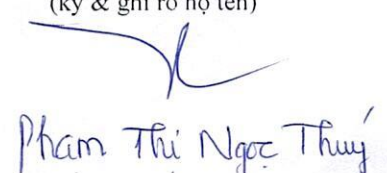
(ký &amp; ghi rõ họ tên)



Ngày 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)

  
Phạm Thị Ngọc Thúy